

## A SYSTEMATIC REVIEW OF RESEARCH ON GENDER EDUCATION FOR PRESCHOOL CHILDREN THROUGH LITERARY WORKS

Tran Thi Thuy Thuong Ngoc, Nguyen Thanh Tam, Tran Viet Nhi\*, Ho Huu Nhat,  
Tran Thi Thuy Hang, Hoang Anh Dung, Kieu Cong Phuoc Nguyen  
University of Education - Hue University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	11/7/2025	This paper provides a systematic review of scholarly literature concerning gender education for preschool children through literary works. An examination of a dataset of 70 domestic and international peer-reviewed studies revealed four principal trends: (i) a substantial increase in the volume of publications within this field, particularly since 2016; (ii) children's literature functions as a foundational tool in shaping children's perceptions and attitudes regarding gender; (iii) gender stereotypes persist widely, notwithstanding efforts to improve balanced representation; and (iv) interactive reading methods and guided discussions are effective in promoting children's critical thinking about gender issues. Furthermore, the analysis identified a pronounced research gap in Vietnam, where scholarship has predominantly addressed the biological aspects of sex education while insufficiently attending to the social dimensions of gender education. Accordingly, this study puts forth recommendations for future research directions, pedagogical practices, and policy to improve gender education in early childhood contexts through the careful selection and application of suitable literary works.
Revised:	11/12/2025	
Published:	11/12/2025	
<b>KEYWORDS</b>		
Gender education		
Early childhood education		
Literature works		
Gender stereotypes		
Gender equality		

## TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC GIỚI CHO TRẺ MẦM NON QUA TÁC PHẨM VĂN HỌC

Trần Thị Thủy Thương Ngọc, Nguyễn Thanh Tâm, Trần Việt Nhi\*, Hồ Hữu Nhật,  
Trần Thị Thúy Hằng, Hoàng Anh Dũng, Kiều Công Phước Nguyên  
Trường Đại học Sư phạm - ĐH Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	11/7/2025	Bài báo này tiến hành tổng quan hệ thống các công trình khoa học về giáo dục giới cho trẻ mầm non thông qua tác phẩm văn học. Kết quả phân tích bộ dữ liệu gồm 70 nghiên cứu trong và ngoài nước đã qua bình duyệt cho thấy bốn xu hướng chính: (i) số lượng công bố trong lĩnh vực này gia tăng đáng kể, đặc biệt từ sau năm 2016; (ii) văn học thiếu nhi đóng vai trò nền tảng trong việc định hình nhận thức và thái độ về giới của trẻ; (iii) các khuôn mẫu giới vẫn còn tồn tại phổ biến dù đã có những nỗ lực cải thiện tính cân bằng; và (iv) các phương pháp đọc tương tác, thảo luận định hướng có khả năng thúc đẩy tư duy phản biện của trẻ về vấn đề giới. Phân tích cũng chỉ ra khoảng trống nghiên cứu đáng kể tại Việt Nam, nơi các công trình chủ yếu khai thác khía cạnh giáo dục giới tính sinh học mà chưa chú trọng đúng mức đến các phương diện xã hội của giáo dục giới. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra khuyến nghị cho các hướng nghiên cứu tiếp theo, thực tiễn sư phạm và chính sách nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục giới cho trẻ mầm non thông qua việc lựa chọn và sử dụng tác phẩm văn học phù hợp.
Ngày hoàn thiện:	11/12/2025	
Ngày đăng:	11/12/2025	
<b>TỪ KHÓA</b>		
Giáo dục giới		
Giáo dục mầm non		
Tác phẩm văn học		
Định kiến giới		
Bình đẳng giới		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13209>

\* Corresponding author. Email: tranvietnhi@hueuni.edu.vn

## 1. Giới thiệu

Tuổi mầm non (MN) (0–6 tuổi) là giai đoạn quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ, đặc biệt trong việc hình thành những hiểu biết ban đầu về bản thân và thế giới xã hội xung quanh [1], [2]. Đây cũng là thời kỳ trẻ bắt đầu tích cực kiến tạo nhận thức về giới, bao gồm khả năng xác định giới tính của bản thân và người khác cũng như tiếp thu các vai trò giới được quy định bởi xã hội. Đồng thời, trẻ còn dần hình thành thái độ đối với các vấn đề liên quan đến giới [3]. Nghiên cứu (NC) trong lĩnh vực tâm lý học phát triển cho thấy khả năng phân biệt giới tính có thể xuất hiện từ khoảng 6 tháng tuổi [4], các định kiến giới có thể trở nên rõ nét trong những năm đầu đời, đặc biệt ở độ tuổi từ 2 đến 4 [5].

Việc phân biệt giữa giáo dục giới (*gender education*) và giáo dục giới tính (*sex education*) là tiền đề quan trọng nhằm xác định rõ phạm vi phân tích của NC hiện tại. Trong khi giáo dục giới tính thường tập trung vào các khía cạnh sinh học, sức khỏe sinh sản và sự phát triển cơ thể thì giáo dục giới đề cập đến các khía cạnh rộng hơn, bao gồm yếu tố xã hội và văn hóa liên quan đến giới [6]. Trong phạm vi bài viết này, giáo dục giới được hiểu là các nỗ lực nhằm thúc đẩy bình đẳng giới (*gender equality*), tôn trọng bản dạng giới (*gender identity*) và sự đa dạng giới (*gender diversity*). Nội dung giáo dục giới còn bao gồm việc nhận diện và thách thức các khuôn mẫu giới (*gender stereotypes*) cũng như định kiến giới (*gender bias*) [7].

Tác phẩm văn học (TPVH) là phương tiện hiệu quả trong giáo dục giới, thể hiện ở khả năng truyền tải các thông điệp giáo dục một cách tự nhiên và hấp dẫn. Đồng thời, TPVH tạo ra không gian an toàn để trẻ khám phá những vấn đề phức tạp [8]. Thông qua các nhân vật, tình huống truyện và hình ảnh minh họa, TPVH có thể cung cấp các mô hình đa dạng về vai trò và hành vi giới, qua đó hoặc củng cố các khuôn mẫu truyền thống hoặc giới thiệu những góc nhìn linh hoạt, đa chiều về giới [9], [10].

Trong những năm gần đây, sự quan tâm của giới NC đối với việc sử dụng TPVH trong giáo dục giới ngày càng gia tăng. Phân tích trắc lượng trong NC này cho thấy giai đoạn 2016–2024 có đến 47/70 công trình, chiếm 66% tổng số NC trong bộ dữ liệu. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả cụ thể cũng như phương pháp triển khai tối ưu vẫn cần được hệ thống hóa và đánh giá toàn diện. Nhiều NC quốc tế có sự đa dạng về phương pháp luận nhưng chất lượng chưa đồng đều, gây khó khăn trong việc đưa ra kết luận chắc chắn [11]–[14].

Tại Việt Nam, tổng quan sơ bộ cho thấy phần lớn các công trình tập trung vào giáo dục giới tính, chủ yếu liên quan đến khía cạnh sinh học và phòng tránh xâm hại [15]–[17]. Trong khi đó, các khía cạnh xã hội của giáo dục giới, như bình đẳng, đa dạng và vai trò của TPVH trong giáo dục giới cho trẻ vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu [18], [19].

Bài báo nhằm tổng hợp, đánh giá các bằng chứng khoa học hiện có trên thế giới và tại Việt Nam về giáo dục giới cho trẻ MN thông qua TPVH, từ đó chỉ ra những khoảng trống học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu này. Cụ thể, NC tập trung trả lời ba câu hỏi chính sau:

- (1) Các chủ đề chính trong NC về giáo dục giới thông qua TPVH cho trẻ MN là gì?
- (2) Hiệu quả của việc sử dụng TPVH trong giáo dục giới cho trẻ MN đã được chứng minh ra sao?
- (3) Những khoảng trống NC nào cần được ưu tiên giải quyết trong tương lai?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo tính minh bạch và toàn diện của quy trình, NC tổng quan hệ thống này tuân thủ các khuyến nghị trong Tuyên bố PRISMA 2020 [20].

### 2.1. Tiêu chí lựa chọn

Các tiêu chí lựa chọn và loại trừ đã được thiết lập một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tính phù hợp và trọng tâm của bộ dữ liệu. Theo đó, các NC được lựa chọn bao gồm những công trình thực nghiệm hoặc lý thuyết đã qua bình duyệt, áp dụng phương pháp định lượng, định tính hoặc hỗn hợp. Các NC được lựa chọn đòi hỏi có nội dung có liên quan trực tiếp đến giáo dục giới cho 0-6 tuổi (bao gồm bình đẳng giới, bản dạng giới, đa dạng giới và các khuôn mẫu giới), trong đó

TPVH được sử dụng như một công cụ can thiệp, đối tượng phân tích, hoặc bối cảnh NC chủ đạo. Phạm vi dữ liệu tập trung vào các công bố bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt, được xuất bản từ năm 1998 đến tháng 4 năm 2025.

Các tiêu chí loại trừ được áp dụng cho những công trình không thỏa mãn các điều kiện trên. Riêng đối với các NC tại Việt Nam, các NC có liên quan gần với chủ đề vẫn được cân nhắc lựa chọn để đưa vào bộ dữ liệu do số lượng NC trực tiếp đến vấn đề giáo dục giới vẫn còn hạn chế về số lượng.

## 2.2. Chiến lược tìm kiếm

Một chiến lược thu thập dữ liệu đã được áp dụng trên bốn cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế: Scopus, ERIC, PsycINFO và Web of Science. Đồng thời, nhóm NC cũng tìm kiếm trên các nền tảng khoa học tại Việt Nam với cùng mốc thời gian. Chiến lược tìm kiếm được xây dựng dựa trên sự kết hợp của các từ khóa thuộc ba nhóm chính: (1) Đối tượng (ví dụ: preschool children, early childhood education, kindergarten/ mầm non, mẫu giáo); (2) Hiện tượng/Can thiệp (ví dụ: gender education, gender equality, gender stereotypes, picture books, storytelling/ giáo dục giới, truyện kể); và (3) Bối cảnh (ví dụ: classroom, intervention, curriculum). Các từ khóa được liên kết bằng toán tử Boolean (AND, OR) để gia tăng độ bao quát và tính chính xác của kết quả. Quy trình sàng lọc được hai thành viên của nhóm NC thực hiện độc lập qua hai giai đoạn: (1) Sàng lọc dựa trên tiêu đề và tóm tắt để loại bỏ các tài liệu không liên quan; (2) Đọc và đánh giá toàn văn các tài liệu còn lại để xác định sự phù hợp với các tiêu chí đã đề ra.

## 2.3. Trích xuất và tổng hợp dữ liệu

Quá trình tìm kiếm ban đầu xác định được 425 bản ghi. Sau khi loại bỏ 87 bản ghi trùng lặp, 338 tiêu đề và tóm tắt đã được sàng lọc, qua đó loại trừ 258 NC không phù hợp. Trong số 80 bài báo được đánh giá toàn văn, 70 NC được lựa chọn để đưa vào phân tích trích lượng nhằm lập bản đồ phát triển của lĩnh vực NC và khám phá các chủ đề NC chính. Từ bộ dữ liệu 70 NC, 14 ấn phẩm đã được sàng lọc để tiến hành phân tích định tính chuyên sâu nhằm trả lời các câu hỏi NC. Tiêu chí lựa chọn tập trung vào các NC cung cấp dữ liệu về ba khía cạnh: (1) biểu hiện của định kiến giới trong TPVH dành cho thiếu nhi; (2) ảnh hưởng của những định kiến này đến quá trình hình thành nhận thức của trẻ và (3) các can thiệp sự phạm đã được chứng minh hiệu quả trong giáo dục giới cho trẻ. Dữ liệu sau đó được mã hóa và tổng hợp có cấu trúc theo ba câu hỏi NC theo hướng dẫn của Popay và cộng sự [21]. Quá trình mã hóa được thực hiện độc lập bởi hai NC viên trước khi đối chiếu và thảo luận toàn nhóm để đạt được sự đồng thuận.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

Phân tích dữ liệu xuất bản cho thấy số lượng NC về giáo dục giới thông qua TPVH cho trẻ MN gia tăng đáng kể. Giai đoạn từ 1998 đến 2015 chỉ ghi nhận 23 công trình (31,5%). Con số này tăng nhẹ trong 5 năm tiếp theo (2016–2020) với 18 công trình (25,4%). Đáng chú ý, giai đoạn 2021–2024 chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ với 29 công trình (40,8%). Xu hướng trên chứng tỏ vấn đề vai trò của TPVH trong việc định hình nhận thức về giới của trẻ MN ngày càng được giới học thuật quan tâm nghiên cứu. Các công bố tập trung chủ yếu ở một số tạp chí chuyên ngành Giáo dục mầm non. Dẫn đầu là *Journal of Research in Childhood Education* (5 bài), tiếp theo là *Early Childhood Education Journal* (3 bài) và *Journal of Early Childhood Research* (3 bài).

Phân tích đồng từ khóa phát hiện bốn chủ đề NC chính được các học giả quốc tế quan tâm. Hướng NC đầu tiên tập trung khám phá sự hiện diện của định kiến giới trong TPVH thiếu nhi. Các công trình tiêu biểu của Lee [22], McCabe và cộng sự [23], Yigit-Gencten và cộng sự [24] chỉ ra rằng, dù có nhiều tiến bộ, sự mất cân bằng về tần suất xuất hiện và vai trò của nhân vật nam-nữ vẫn còn tồn tại phổ biến. Hướng NC thứ hai là khám phá tác động của TPVH đối với nhận thức và thái độ về giới của trẻ. Các NC của Rakhmawati và cộng sự [25], Hill và Bartow

Jacobs [26], Yeoh và Cheong [27] đã khẳng định vai trò của TPVH trong việc định hình hoặc thách thức các quan niệm về vai trò giới ở trẻ MN. Bên cạnh đó, các phương pháp sư phạm sử dụng TPVH để thúc đẩy bình đẳng giới cũng là một chủ đề nổi bật. Các tác giả như Yuniarti và cộng sự [28], Evans [29], King và cộng sự [13] và Heikkilä [30] đã đề xuất nhiều chiến lược can thiệp, trong đó phương pháp đọc tương tác và thảo luận có định hướng được ghi nhận là đặc biệt hiệu quả trong việc phát triển tư duy phản biện về giới ở trẻ. Cuối cùng, một số công trình tập trung vào việc phát triển và đánh giá các công cụ hỗ trợ giáo viên (GV). Các NC của Morgan và Forest [10], Martínez-Palma và cộng sự [31], Oltra-Albiach và Pardo-Coy [32] đã đưa ra các khung phân tích và quy trình thực tiễn giúp GV lựa chọn, sử dụng TPVH một cách phù hợp và có chủ đích.

### 3.2. Phát hiện chính từ các nghiên cứu

Tổng hợp các phát hiện chính từ các NC quốc tế tiêu biểu về giáo dục giới cho trẻ MN qua TPVH được trình bày qua Bảng 1.

**Bảng 1.** Các NC quốc tế về giáo dục giới cho trẻ MN qua TPVH

Nghiên cứu	Thiết kế NC	Đối tượng	Phương pháp thu thập dữ liệu	Phát hiện chính	Khuyến nghị
[10]	NC lý thuyết (Phân tích tài liệu)	Sách thiếu nhi về tôn giáo, giới, chủng tộc	Phân tích văn bản	Đề xuất khung phân tích TPVH để GV lựa chọn và sử dụng sách hiệu quả.	Đào tạo GV kỹ năng đánh giá sách dưới lăng kính giới.
[13]	Thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng (RCT)	144 trẻ (4-7 tuổi)	Đánh giá trước - sau can thiệp bằng video kể chuyện	Video phá vỡ khuôn mẫu giới làm thay đổi đáng kể nhận thức của trẻ về đồ chơi.	Sử dụng phương tiện kỹ thuật số để thách thức các định kiến giới.
[22]	Phân tích nội dung	Chương trình đọc sách tại Hồng Kông	Phân tích văn bản và hình ảnh	Nhân vật nam xuất hiện nhiều, chủ động hơn; nhân vật nữ bị giới hạn trong vai trò truyền thống.	Đánh giá và bổ sung tài liệu đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới.
[24]	NC định tính (Phân tích diễn ngôn phê phán)	19 cuốn sách và các buổi đọc tại 6 trường MN	Phân tích nội dung, quan sát, ghi âm	Sách thiếu nhi mất cân bằng về đại diện giới; trẻ có xu hướng củng cố định kiến khi thảo luận.	Áp dụng đọc tương tác có hướng dẫn để phát triển tư duy phản biện về giới.
[25]	NC hành động	Trẻ MN	Quan sát, phỏng vấn, phân tích tương tác	Trẻ có xu hướng đồng nhất hóa với nhân vật cùng giới và áp dụng hành vi trong sách vào thực tế.	Cung cấp TPVH thể hiện sự đa dạng và bình đẳng trong vai trò giới.
[26]	NC định tính	Trẻ mẫu giáo	Thảo luận nhóm, phân tích đối thoại	Trẻ gán giới tính cho nhân vật (kể cả không phải người) dựa trên khuôn mẫu có sẵn.	GV cần nhận thức và tạo cơ hội thảo luận mở về cách trẻ diễn giải giới.
[29]	NC lý thuyết và ứng dụng	Trẻ MN	Tổng hợp lý thuyết và thực tiễn	Đề xuất các hướng dẫn thực hành cho GV sử dụng TPVH để thúc đẩy bình đẳng giới.	Kết hợp đọc sách với các hoạt động mở rộng (đóng vai, vẽ, thảo luận).
[31]	Phân tích nội dung	Chương trình đọc sách quốc gia Chile	Phân tích cấu trúc và nội dung	Dù có nỗ lực cân bằng, các khuôn mẫu giới truyền thống vẫn tồn tại trong sách.	Phát triển khung đánh giá TPVH thiếu nhi dựa trên quan điểm về giới.
[32]	Phân tích nội dung	TPVH thiếu nhi Valencia	Phân tích văn bản và tài liệu	Số lượng TPVH đa dạng giới gia tăng nhưng việc lồng ghép vào chương trình còn hạn chế.	Xây dựng tiêu chí lựa chọn TPVH nhằm thúc đẩy bình đẳng và tôn trọng đa dạng.

### 3.2.1. Sự hiện diện của định kiến giới trong tác phẩm văn học

Một trong những chủ đề được khảo sát nhiều nhất trong các công trình là sự hiện diện của các khuôn mẫu và định kiến giới trong TPVH. Phân tích của Lee [22] về một chương trình đọc cho trẻ MN ở Hồng Kông cho thấy sự mất cân bằng rõ rệt: nhân vật nam xuất hiện nhiều hơn và đảm nhận các vai trò chủ động, trong khi nhân vật nữ thường bị giới hạn trong các khuôn mẫu thụ động, truyền thống. Phát hiện này tương đồng với kết quả của Dellmann-Jenkins và cộng sự [33] về sự thiếu đa dạng trong vai trò giới ở những sách tranh đoạt giải thưởng ở các cuộc thi sách.

Nhiều nghiên cứu đã kết luận rằng, các khuôn mẫu giới không chỉ tồn tại trong văn bản mà còn được trẻ em tiếp thu và củng cố thông qua các hoạt động. NC của Yigit-Gencten và cộng sự [24] ghi nhận trẻ mẫu giáo thường tái tạo các định kiến giới trong các buổi đọc sách tương tác. Tương tự, khi phân tích chương trình đọc sách quốc gia của Chile, Martínez-Palma và cộng sự [31] cũng chỉ ra rằng trong quá trình đọc sách với trẻ, mặc dù giáo viên đã nỗ lực cân bằng về số lượng nhân vật nam - nữ, cách thể hiện tính cách và hành vi của nhân vật vẫn tuân theo các khuôn mẫu truyền thống.

### 3.2.2. Tác động của tác phẩm văn học đối với nhận thức về giới của trẻ

Các bằng chứng NC từ bộ dữ liệu cho thấy TPVH có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hình thành nhận thức về giới của trẻ. Rakhmawati và cộng sự [25] phát hiện rằng trẻ có xu hướng đồng nhất hóa với các nhân vật cùng giới, qua đó tiếp thu các hành vi và thái độ được miêu tả trong sách. Ảnh hưởng này sâu sắc đến mức trẻ thường chủ động gán giới tính cho cả các nhân vật không phải con người, dựa trên những đặc điểm và khuôn mẫu giới sẵn có [26].

Yeoh và Cheong [27] đã thực hiện một NC về quan điểm của giáo viên và trẻ đối với định kiến giới trong TPVH thiếu nhi tại các lớp học tiếng Anh ở Malaysia. Kết quả cho thấy cả giáo viên và trẻ đều nhận thức được sự hiện diện của định kiến giới trong sách giáo khoa và nhiều giáo viên đã chủ động áp dụng các chiến lược nhằm thảo luận và xử lý những định kiến này trong quá trình giảng dạy.

Về mặt thực nghiệm, NC ngẫu nhiên có đối chứng của King và cộng sự [13] đã cung cấp bằng chứng khoa học về khả năng thay đổi nhận thức của trẻ liên quan đến việc lựa chọn đồ chơi theo giới thông qua hoạt động kể chuyện. Những kết quả này nhấn mạnh tiềm năng của các mô hình can thiệp toàn diện, trong đó TPVH được tích hợp vào các hoạt động thường nhật nhằm hỗ trợ trẻ phát triển một cái nhìn linh hoạt, đa chiều hơn về vai trò giới [28].

### 3.2.3. Các kỹ thuật sư phạm sử dụng tác phẩm văn học để thúc đẩy bình đẳng giới

Từ các bằng chứng về tác động của TPVH, nhiều NC đã đi sâu vào việc xác định các kỹ thuật sư phạm hiệu quả. Trong đó, đọc - kể tương tác (interactive read-aloud) nổi lên như một phương pháp trung tâm, tạo điều kiện cho trẻ thảo luận và phát triển tư duy phản biện về giới [24]. Hiệu quả của phương pháp này được nâng cao khi kết hợp với các hoạt động mở rộng sau đọc như đóng vai, vẽ tranh hay thảo luận nhóm [29]. Ngoài ra, King và cộng sự [13] cũng cho thấy tiềm năng của việc tích hợp công nghệ, chẳng hạn như video kể chuyện để tác động đến nhận thức của trẻ.

Bên cạnh đó, Evans [29] đã đề xuất một khung hướng dẫn toàn diện cho GV, bao gồm lựa chọn sách có nội dung đa dạng, ứng dụng phương pháp đọc tương tác, khuyến khích trẻ phản biện các định kiến giới và xây dựng môi trường lớp học bình đẳng. Các NC đều nhấn mạnh vai trò quyết định của GV. Sự thành công của mọi kỹ thuật đều phụ thuộc vào năng lực của nhà giáo dục trong việc lựa chọn tài liệu phù hợp và dẫn dắt các cuộc thảo luận về giới một cách nhạy cảm, hiệu quả, đồng thời trang bị cho họ những chiến lược giáo dục phù hợp [25].

Kết quả trên khẳng định vai trò kép của TPVH trong việc hình thành nhận thức về giới ở trẻ MN. TPVH là một công cụ xã hội hóa mạnh mẽ. Tuy vậy, nhiều NC cũng chỉ ra rằng TPVH thiếu nhi vẫn còn chứa đựng các định kiến giới, có nguy cơ củng cố các quan niệm truyền thống [22], [30]. Thực tế này đặt ra một yêu cầu kép cho nhà giáo dục: vừa phải nhận diện và phê phán các khuôn mẫu giới tiêu cực, vừa phải biết cách khai thác tiềm năng của TPVH để thúc đẩy các giá trị bình đẳng và đa dạng [25], [29].

### 3.3. Nghiên cứu ở Việt Nam

Bảng 2 trình bày kết quả tổng hợp các NC có liên quan đến giáo dục giới cho trẻ MN qua TPVH tại Việt Nam.

**Bảng 2.** Các NC liên quan đến giáo dục giới cho trẻ MN qua TPVH tại Việt Nam

Nghiên cứu	Thiết kế NC	Đối tượng NC	Phương pháp thu thập dữ liệu	Phát hiện chính	Khuyến nghị
[15]	NC mô tả	Trẻ em và GVMN	Phỏng vấn, khảo sát	Giáo dục giới tính cho trẻ em tập trung vào khía cạnh sinh học và phòng tránh xâm hại	Cần xây dựng tài liệu và phương pháp giáo dục giới tính phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý trẻ em Việt Nam
[16]	NC can thiệp	Trẻ 5-6 tuổi ở vùng dân tộc thiểu số tại tỉnh Điện Biên	Đánh giá trước - sau, quan sát	Các biện pháp giáo dục giới tính đã triển khai có hiệu quả nhưng chủ yếu tập trung vào kiến thức sinh học	Cần thiết kế biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm trẻ vùng dân tộc thiểu số
[18]	NC khảo sát	Chương trình đào tạo GVMN trình độ cao đẳng	Phân tích tài liệu, phỏng vấn	Sinh viên sư phạm chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng sử dụng TPVH cho mục đích giáo dục giới	Cần bổ sung nội dung về giáo dục giới và bình đẳng giới trong chương trình đào tạo GVMN
[19]	NC lý thuyết	Trẻ MN	Tổng hợp tài liệu	Đề cập đến vai trò tiềm năng của truyện kể như một phương tiện lồng ghép giáo dục giới tính	Phát triển các hoạt động kể chuyện phù hợp lứa tuổi để giáo dục giới tính cho trẻ MN
[34]	NC phát triển tài liệu	Trẻ 3-6 tuổi	Tổng hợp và thiết kế	Bước đầu đề xuất sử dụng các câu chuyện có chủ đề bình đẳng giới nhưng chưa có đánh giá thực nghiệm bình đẳng giới về hiệu quả	Biên soạn các câu chuyện phù hợp với trẻ các độ tuổi để giáo dục giới và bình đẳng giới

Phân tích các công trình trong nước cho thấy một thực trạng khác biệt đáng kể so với bối cảnh quốc tế, thể hiện ở ba khía cạnh chính:

Thứ nhất, trọng tâm NC có sự khác biệt rõ rệt. Trong khi các NC quốc tế ngày càng đi sâu vào các khía cạnh xã hội và văn hóa của giáo dục giới, thì các công trình tại Việt Nam lại chủ yếu tập trung vào “giáo dục giới tính” (sex education). Các nội dung phổ biến bao gồm kiến thức sinh học cơ bản, nhận biết cơ thể và đặc biệt là kỹ năng phòng tránh xâm hại [15] - [17], [19]. Do đó, dù đã có những định hướng chính sách [35] và nỗ lực học thuật [18] về bình đẳng giới, vẫn tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa các định hướng này và thực tiễn NC.

Thứ hai, vai trò của TPVH chưa được khai thác đúng mức. Sự khác biệt này càng trở nên rõ nét khi xét đến vai trò của TPVH trong giáo dục giới. Số lượng công trình tại Việt Nam khai thác trực tiếp TPVH cho mục tiêu giáo dục giới là rất hiếm. Các phân tích hiện có thường chỉ dừng lại ở việc ghi nhận vai trò tiềm năng của truyện kể [19] hoặc đề xuất các câu chuyện có chủ đề bình đẳng giới nhưng thiếu các đánh giá thực nghiệm về hiệu quả [35]. Tình trạng này cũng phản ánh qua năng lực của đội ngũ GV, khi các NC cho thấy sinh viên sư phạm chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng để tích hợp TPVH vào giáo dục giới [18].

Thứ ba, tồn tại những hạn chế về phương pháp luận và nền tảng lý thuyết. Các NC tại Việt Nam chủ yếu dựa vào phương pháp định tính (phỏng vấn, phân tích tài liệu) hoặc các khảo sát mô tả thực trạng. Các NC định lượng, vốn rất ít ỏi, cũng thường chỉ đánh giá hiệu quả của các biện pháp giáo dục giới tính nói chung, thay vì tập trung vào các can thiệp sử dụng TPVH [16]. Một thiếu sót quan trọng khác là sự vắng bóng của các khung lý thuyết vững chắc. Các công trình trong nước thường không tham chiếu hoặc xây dựng dựa trên các lý thuyết về phát triển nhận thức giới hay lý thuyết về tác động của TPVH, một thực hành phổ biến trong NC quốc tế. Thực trạng này phần nào phản ánh giai đoạn phát triển sơ khởi của lĩnh vực NC tại Việt Nam.

Kết quả trên mạng lại những hàm ý quan trọng cho NC, thực tiễn và chính sách giáo dục. Trên phương diện NC, cần ưu tiên triển khai các thiết kế thực nghiệm với độ chặt chẽ cao, đặc biệt là các thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng và NC dọc tại Việt Nam để đánh giá hiệu quả của TPVH trong việc thay đổi nhận thức và thái độ về giới của trẻ MN [13]. Bên cạnh đó, việc phát triển và chuẩn hóa công cụ đánh giá phù hợp với bối cảnh Việt Nam, tiến hành phân tích sâu về nội dung giới trong các TPVH thiếu nhi cũng như xây dựng các khung lý thuyết tích hợp là những ưu tiên cấp thiết. Về mặt thực tiễn giáo dục, GVMN cần được trang bị năng lực chọn lọc TPVH một cách có ý thức [10], tổ chức các hoạt động đọc tương tác và thảo luận có định hướng [24], đồng thời xây dựng môi trường lớp học khuyến khích trẻ thể hiện bản thân không bị giới hạn bởi khuôn mẫu giới [7]. Về phương diện chính sách, việc tích hợp giáo dục giới toàn diện vào chương trình MN quốc gia, phát triển tài liệu hướng dẫn cụ thể và thiết lập cơ chế hỗ trợ chuyên môn cho GV là những giải pháp cần được ưu tiên thực hiện nhằm đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công tác giáo dục giới thông qua TPVH tại các cơ sở giáo dục MN.

#### 4. Kết luận

Bài báo này đã tiến hành phân tích trắc lượng 70 công trình NC và tổng hợp định tính các NC tiêu biểu trong và ngoài nước về giáo dục giới cho trẻ mầm non thông qua TPVH. Kết quả cho thấy NC về chủ đề phát triển mạnh mẽ kể từ sau năm 2016, tập trung vào bốn chủ đề chính: (i) nhận diện sự tồn tại của các khuôn mẫu giới và định kiến giới trong TPVH thiếu nhi; (ii) chứng minh tác động của TPVH đối với nhận thức và thái độ về giới của trẻ; (iii) phát triển các phương pháp sư phạm hiệu quả như đọc sách tương tác, thảo luận phản biện và (iv) xây dựng công cụ hỗ trợ giáo viên trong việc lựa chọn và khai thác TPVH nhằm mục tiêu giáo dục giới.

Một trong những đóng góp cốt lõi của NC này là chỉ ra các khoảng trống học thuật và thực hành tại Việt Nam thông qua đối sánh với bối cảnh quốc tế. Thực trạng NC trong nước cho thấy ba khác biệt cơ bản: (1) Các công trình chủ yếu tập trung vào giáo dục giới tính, nhấn mạnh các khía cạnh sinh học và phòng chống xâm hại, trong khi các phương diện văn hóa – xã hội của giáo dục giới như bình đẳng giới, bản dạng giới và đa dạng giới còn bị xem nhẹ hoặc bỏ ngỏ; (2) TPVH chưa được khai thác một cách hệ thống như một công cụ giáo dục giới; các NC chủ yếu dừng lại ở mức đề xuất tiềm năng thay vì triển khai và đánh giá các can thiệp thực nghiệm; (3) Thiếu vắng các NC can thiệp có độ chặt chẽ về phương pháp và các khung lý thuyết vững chắc liên quan đến phát triển giới và tác động của văn học đối với trẻ mầm non.

Trong NC và thực hành giáo dục tại Việt Nam, cần có sự chuyển dịch từ giáo dục giới tính sang giáo dục giới toàn diện, đồng thời khai thác một cách khoa học và có hệ thống tiềm năng của TPVH như một phương tiện giáo dục quan trọng. Đây là điều kiện tiên quyết để kiến tạo một môi trường giáo dục mầm non công bằng, tôn trọng sự đa dạng và thúc đẩy sự phát triển toàn diện cho trẻ.

#### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Huế qua đề tài mã số: DHH2025-03-214.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] J. Piaget, *Play, dreams and imitation in childhood*. W. W. Norton & Company, 1962.
- [2] L. S. Vygotsky, *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press, 1978.
- [3] C. L. Martin and D. N. Ruble, "Children's search for gender cues: Cognitive perspectives on gender development," *Current Directions in Psychological Science*, vol. 13, no. 2, pp. 67-70, 2004, doi: 10.1111/j.0963-7214.2004.00276.x.
- [4] A. Fausto-Sterling, "A dynamic systems framework for gender/sex development: From sensory input in infancy to subjective certainty in toddlerhood," *Frontiers in Human Neuroscience*, vol. 15, 2021, Art. no. 613789, doi: 10.3389/fnhum.2021.613789.

- [5] M. L. Halim, D. N. Ruble, C. S. Tamis-LeMonda, P. E. Shrout, and D. M. Amodio, "Gender attitudes in early childhood: Behavioral consequences and cognitive antecedents," *Child Development*, vol. 88, no. 3, pp. 882-899, 2017, doi: 10.1111/cdev.12642.
- [6] M. Blaise and A. Taylor, "Using queer theory to rethink gender equity in early childhood education," *Young Children*, vol. 67, no. 1, pp. 88-97, 2012.
- [7] J. Warin and V. Adriany, "Gender flexible pedagogy in early childhood education," *Journal of Gender Studies*, vol. 26, no. 4, pp. 375-386, 2017, doi: 10.1080/09589236.2015.1105738.
- [8] M. Nikolajeva, "Reading other people's minds through word and image," *Children's Literature in Education*, vol. 43, no. 3, pp. 273-291, 2012, doi: 10.1007/s10583-012-9163-6.
- [9] M. C. Hamilton, D. Anderson, M. Broadus, and K. Young, "Gender stereotyping and underrepresentation of female characters in 200 popular children's picture books: A twenty-first century update," *Sex Roles*, vol. 55, no. 11, pp. 757-765, 2006.
- [10] H. Morgan and D. E. Forest, "What Educators Need to Do with Biased Children's Books on Religion, Gender and Race," *Journal of International Social Studies*, vol. 6, no. 1, pp. 74-83, 2016.
- [11] C. Burton, "Gender disrupted during storytime: Critical literacy in early childhood," *Journal of Childhood Studies*, vol. 45, no. 4, pp. 35-48, Nov. 2020, doi: 10.18357/jcs00018978.
- [12] A. Emilson, A. M. Folkesson, and I. M. Lindberg, "Gender beliefs and embedded gendered values in preschool," *International Journal of Early Childhood*, vol. 48, no. 2, pp. 225-240, 2016, doi: 10.1007/s13158-016-0162-4.
- [13] R. A. King, K. E. Scott, M. P. Renno, and K. Shutts, "Counterstereotyping can change children's thinking about boys' and girls' toy preferences," *Journal of Experimental Child Psychology*, vol. 191, 2020, Art. no. 104753.
- [14] J. Li, "Gender never defines me: A study on preschool teachers' do and don't about gender," *Social Sciences & Humanities Open*, vol. 34, no. 4, pp. 678-693, 2023, doi: 10.1080/10409289.2023.2167844.
- [15] T. T. Bui, T. V. A. Nguyen, and M. H. Pham, *Sex education for children*. Culture and Information Publishing House, (in Vietnamese), 2010.
- [16] T. D. Lo, K. L. Nguyen, and T. T. H. Hoang, "Effectiveness of some sex education measures for 5-6 year old children in ethnic minority areas in Dien Bien province," in *Proceedings of the expanded student scientific conference*, 2022, pp. 352-363.
- [17] M. G. Nguyen, "The current state of sex education in primary schools in Ho Chi Minh City," *Journal of Science - HCMC University of Education*, vol. 10, no. 88, pp. 161-168, 2016.
- [18] T. T. M. Dang, T. T. V. Nguyen, T. N. Trinh, and Q. T. Nguyen, "Gender education, gender equality in the training program for preschool education teachers at the college level, current situation and some proposals," *Vietnam Journal of Education*, vol. 474, no. 2, pp. 51-55, 2020.
- [19] T. A. Phan, "Sex education for preschool children," *Journal of Education and Society*, vol. 14, no. 2, pp. 65-69, 2023.
- [20] M. J. Page *et al.*, "The PRISMA 2020 statement: An updated guideline for reporting systematic reviews," *BMJ*, vol. 372, 2021, Art. no. 71, doi: 10.1136/bmj.n71.
- [21] J. Popay *et al.*, "Guidance on the conduct of narrative synthesis in systematic reviews," ESRC Methods Programme, 2006.
- [22] J. F. K. Lee, "Gender Portrayal in a Popular Hong Kong Reading Programme for Children: Are There Equalities?," *Journal of Research in Childhood Education*, vol. 35, no. 4, pp. 526-541, 2021, doi: 10.1080/02568543.2020.1784323.
- [23] J. McCabe, E. Fairchild, L. Grauerholz, B. A. Pescosolido, and D. Tope, "Gender in twentieth-century children's books: Patterns of disparity in titles and central characters," *Gender & Society*, vol. 25, no. 2, pp. 197-226, 2011, doi: 10.1177/0891243211398358.
- [24] V. Yigit-Gencten, M. Gultekin, R. Ozen Uyar, and F. Aydemir, "Gender in children's literature and kindergartener's responses to gender in interactive read-alouds," *European Journal of Education*, vol. 59, no. 1, pp. 46-64, 2024, doi: 10.1111/ejed.12609.
- [25] N. I. S. Rakhmawati, M. D. Widayanti, A. N. Ramadan, and R. Hasibuan, "Using Books in Early Childhood to Prevent the Assumption of Traditional Gender Roles," *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, vol. 21, no. 4, pp. 261-277, 2022, doi: 10.26803/ijlter.21.4.13.
- [26] T. M. Hill and K. B. Jacobs, "'The mouse looks like a boy': Young children's talk about gender across human and nonhuman characters in picture books," *Early Childhood Education Journal*, vol. 48, no. 1, pp. 93-102, 2019, doi: 10.1007/s10643-019-00969-x.

- [27] H. N. Yeoh and H. F. Cheong, "What do the children and teachers say?: Voices on gender stereotyping in children's literature for Malaysian ESL classrooms," *Review of Education*, vol. 11, no. 1, 2023, Art. no. e3427, doi: 10.1002/rev3.3427.
- [28] E. Yuniarti, M. Fadlillah, and W. Wantini, "Early childhood education on gender awareness and reproductive health," *Early Years*, vol. 44, no. 1, pp. 89-102, 2024, doi: 10.1080/09575146.2023.2167842.
- [29] K. S. Evans, "Combating gender disparity in education: Guidelines for early childhood educators," *Early Childhood Education Journal*, vol. 26, no. 2, pp. 83-87, 1998, doi: 10.1023/A:1022999128728.
- [30] M. Heikkilä, "A Story of the 'Kitchen Furniture' in ECEC Challenging Norms and Ideas Around Gender and Play," *Education Sciences*, vol. 14, no. 12, 2024, Art. no. 1351, doi: 10.3390/educsci14121351.
- [31] E. Martínez-Palma, D. Rabanal-Gatica, P. Valenzuela-Rettig, and M.-C. Fernández-Darraz, "Gender representations and reading plan in Chile: literary corpus study for early childhood," *OCNOS*, vol. 22, no. 2, 2023, Arrt. no. 343, doi: 10.18239/ocnos\_2023.22.2.343.
- [32] M. A. Oltra-Albiach and R. Pardo-Coy, "Gender and sexual diversity in Valencian children's literature of the 21st century: An analysis of literary materials in the children's education classroom," *Confluenze*, vol. 9, no. 2, pp. 37-50, 2017, doi: 10.6092/issn.2036-0967/7756.
- [33] M. Dellmann-Jenkins, L. Florjancic, and E. B. Swadener, "Sex roles and cultural diversity in recent award winning picture books for young children," *Journal of Research in Childhood Education*, vol. 7, no. 2, pp. 74-82, 1993, doi: 10.1080/02568549309594843.
- [34] T. N. M. Vu, T. N. Nguyen, T. H. N. Chu, and T. K. U. Tran, *Gender education, gender equality and children's rights (3-4, 4-5 and 5-6 years old)*. Vietnam Education Publishing House, (in Vietnamese), 2022.
- [35] Ministry of Education and Training, *Guidance on gender education in educational activities for preschool children*. Vietnam Education Publishing House, (in Vietnamese), 2020.